



SỔ TAY THUẾ 2020 (Quyển 4/6) THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Thuế / Tư vấn

I. Thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là loại thuế đánh trực tiếp của thu nhập của các cá nhân sinh sống, làm việc, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.

Văn bản pháp lý

- Luật thuế TNCN 2007 số 04/2007/QH12.
- Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN.
- Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về thuế.
- Nghị định 65/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.
- Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.
- Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.
- Thông tư 111/2013/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định 65/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.
- Thông tư 151/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế.
- Thông tư 92/2015/TT-BTC hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế 71/2014/QH13 và Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.
- Thông tư 95/2016/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế.
- Văn bản hợp nhất 05/VBHN-BTC năm 2016 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế thu nhập cá nhân sửa đổi và Nghị định 65/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Thuế thu nhập cá nhân sửa đổi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
- Các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn khác.

1. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế TNCN gồm cá nhân như sau:

- Cư trú và có thu nhập chịu thuế phát sinh trong và/hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập;
- Không cư trú nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập.

Cá nhân không cư trú là cá nhân không đáp ứng điều kiện là cá nhân cư trú.

Định nghĩa về “cá nhân cư trú” và “cá nhân không cư trú”

Cá nhân cư trú là người đáp ứng 1 trong 2 điều kiện:

- Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong một năm dương lịch hoặc 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một ngày.
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú/ tạm trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế. Hoặc trường hợp có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam nhưng có mặt tại Việt Nam thực tế dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào.



Định nghĩa về Thu nhập chịu thuế TNCN: Thu nhập chịu thuế gồm thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác ngoài tiền công, tiền lương.

Thu nhập chịu thuế từ tiền công, tiền lương là tổng các khoản thu nhập cá nhân người lao động nhận được từ người sử dụng lao động chi trả được quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật thuế TNCN năm 2007 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn khác, ngoại trừ các khoản cần chú ý sau:

- Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại.
- Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực.
- Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, mức hưởng chế độ thai sản, mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội.
- Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc.
- Phụ cấp đặc thù ngành nghề.
- Khoản tiền thuê nhà, điện nước, và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả thay vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có)) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập.
- Khoản tiền phí mua sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc và không có tích lũy về phí bảo hiểm (kể cả trường hợp mua bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được phép bán bảo hiểm tại Việt Nam).
- Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cá nhân theo yêu cầu nhưng không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động.
- Phần khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục, ... không vượt quá mức quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khoản chi về phương tiện phục vụ đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại theo quy chế của đơn vị.
- Khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động.
- Khoản hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân (bố, mẹ, vợ/ chồng, con) của người lao động.
- Khoản tiền ăn giữa ca chi bằng tiền không vượt quá định mức quy định của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội là 730.000¹ đồng/người/tháng.
- Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do người sử dụng lao động trả hộ cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần.
- Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ.
- Khoản thanh toán mà người sử dụng lao động trả để phục vụ việc điều động, luân chuyển người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại hợp đồng lao động, tuân thủ lịch lao động chuẩn theo thông lệ quốc tế của một số ngành như dầu khí, khai khoáng

¹ Theo quy định tại Khoản 4, Điều 22, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH

- Khoản tiền nhận được do tổ chức, cá nhân trả thu nhập chi đảm hiếu, hi cho bản thân và gia đình người lao động theo quy định chung của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định.

Thu nhập chịu thuế TNCN ngoài tiền lương, tiền công bao gồm thu nhập từ các hoạt động sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu hàng hóa, dịch vụ; hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định mà doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở lên.
- Đầu tư vốn gồm tiền lãi cho vay; lợi tức cổ phần và dưới các hình thức đầu tư khác theo quy định.
- Chuyển nhượng vốn gồm chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức khác theo quy định.
- Chuyển nhượng bất động sản gồm chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước; các hình thức chuyển nhượng bất động sản khác.
- Trúng thưởng gồm trúng thưởng xổ số; cá cược; khuyến mại; các trò chơi cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.
- Bản quyền gồm chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.
- Nhượng quyền thương mại.
- Thừa kế.
- Nhận quà tặng

Một số khoản thu nhập được miễn thuế TNCN:

- Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công trả cao hơn do phải làm việc ban đêm, làm thêm giờ.
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.
- Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản/ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.
- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.
- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường chưa chế biến thành sản phẩm khác.
- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

- Thu nhập từ kiều hối.
- Thu nhập từ học bổng.
- Tiền bồi thường bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bồi thường tai nạn lao động, và các khoản bồi thường khác theo quy định.
- Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận.
- Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ tính thuế TNCN

2.1. Công thức xác định thuế TNCN

$$\text{Thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNCN}$$

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần.
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được áp dụng theo biểu thuế toàn phần.
- Các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế toàn phần.

Bảng 1- Thu nhập tính thuế và thuế suất cho từng loại thu nhập chịu thuế:

STT	Loại thu nhập chịu thuế	Cá nhân cư trú	
		Xác định thu nhập tính thuế	Thuế suất
1	Thu nhập từ tiền lương, tiền công	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công – các khoản giảm trừ (xem mục này phần 2.2 bên dưới)	• HDLD dưới 3 tháng và thu nhập trên 2 triệu đồng/ tháng: 10% • HDLD từ 3 tháng trở lên: Tính theo biểu thuế lũy tiến từng phần được trình bày tại bảng 2.
2	Thu nhập từ kinh doanh	Doanh thu tính thuế (xem mục này phần 2.3 bên dưới)	• Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%. • Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%. • Hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%. • Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. • Hoạt động kinh doanh khác: 1%.

3	Thu nhập từ đầu tư vốn	Thu nhập chịu thuế	5%
4	Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp	Giá chuyển nhượng – giá mua của phần vốn chuyển nhượng- các chi phí hợp lý liên quan	20%
	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	Giá chuyển nhượng từng lần	0,1%
5	Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	Giá chuyển nhượng từng lần	2%
6	Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	Phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh	10%

7	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	Phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng	5%
---	--	---	----

STT	Loại thu nhập chịu thuế	Cá nhân không cư trú	
		Xác định thu nhập tính thuế	Thuế suất
1	Thu nhập từ tiền lương tiền công	Thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	20%
2	Thu nhập từ kinh doanh	Doanh thu tính thuế (xác định giống cá nhân cư trú)	- Hoạt động kinh doanh hàng hóa: 1%. - Hoạt động kinh doanh dịch vụ: 5%. - Hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác: 2%.
3	Thu nhập từ đầu tư vốn	Thu nhập chịu thuế	5%
4	Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp	Giá chuyển nhượng từng lần.	0,1%

	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	Giá chuyển nhượng từng lần.	0,1%
5	Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	Giá chuyển nhượng từng lần.	2%
6	Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	Phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh tại Việt Nam.	10%
7	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	Phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng tại Việt Nam.	5%

Bảng 2- Biểu thuế lũy tiến từng phần

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5%
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10%
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15%

4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20 %
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25%
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30%
7	Trên 960	Trên 80	35%

2.2. Các khoản giảm trừ

- Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.
- Các khoản đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện với mức giảm tối đa không quá 01 triệu đồng/ tháng/ người theo quy định.
- Các khoản đóng góp vào Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ khuyến học.
- Các khoản giảm trừ gia cảnh:
 - Đối với người nộp thuế là 9 triệu đồng/ tháng.
 - Giảm trừ cho người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng/người.

2.3. Doanh thu tính thuế TNCN

- Doanh thu tính thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế.
- Doanh thu tính thuế đối với cá nhân kinh doanh là mức doanh thu khoán được ổn định trong 01 năm. Trường hợp qua số liệu điều tra xác minh, kiểm tra, thanh tra có căn cứ xác định doanh thu tính thuế thay đổi từ 50% trở lên so với mức doanh thu khoán, cơ quan thuế xác định lại mức doanh thu khoán theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để áp dụng cho thời gian còn lại của năm tính thuế.



3. Kê khai, quyết toán và nộp thuế TNCN

3.1. Kê khai và nộp thuế TNCN

Cá nhân có thu nhập chịu thuế	Tổ chức trả thu nhập
Kỳ khai thuế	
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế theo tháng hoặc quý. - Thu nhập từ kinh doanh khai thuế theo quý, năm hoặc từng lần phát sinh. - Các khoản thu nhập khác khai thuế theo từng lần phát sinh.	- Khai thuế theo tháng hoặc quý được xác định 1 lần kể từ tháng đầu tiên có phát sinh khấu trừ thuế và áp dụng cho cả năm. - Khấu trừ thuế TNCN khai thuế theo tháng hoặc quý, nếu không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì không phải khai thuế. - Nếu có phát sinh số thuế khấu trừ trong tháng của ít nhất một loại tờ khai thuế TNCN từ 50 triệu đồng trở lên thì khai thuế theo tháng, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khai thuế GTGT theo quý.
Hồ sơ khai thuế	
- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai trực tiếp với cơ quan thuế: tờ khai mẫu số 02/KK-TNCN. - Các trường hợp khác xem chi tiết tại Điều 16 Thông tư 156/2013/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác.	- Tờ khai mẫu số 05/KK-TNCN (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công). - Tờ khai mẫu số 06/TNCN (đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; nhượng vốn của cá nhân không cư trú).

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế	
- Cục thuế trực tiếp quản lý nơi làm việc hoặc nơi phát sinh công việc tại Việt Nam. - Trường hợp khác quy định tại Thông tư 156/2013/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác	- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập là cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân. - Tổ chức trả thu nhập là các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.
Thời hạn kê khai và tạm nộp thuế TNCN Đóng thuế và cách nộp thuế (Xem chi tiết tại mục Quản lý thuế)	

Tờ khai thuế đối với thu nhập khác:

Loại thu nhập	Tờ khai thuế
Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán và cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh	Mẫu số 01/CNKD
Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Mẫu số 03/BĐS-TNCN
Cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế	Mẫu số 04/CNV-TNCN

Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản	Mẫu số 04/TKQT-TNCN
Cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng	Mẫu số 04/ĐTV-TNCN
Cá nhân có thu nhập từ kinh doanh, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài	Mẫu số 04/NNG-TNCN

Khấu trừ thuế TNCN

- Cơ quan trả thu nhập cho cá nhân thực hiện việc giữ lại tiền thuế, khấu trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập.
- Người lao động làm việc từ 3 tháng trở lên trong năm tính thuế, có đăng ký giảm trừ gia cảnh tại cơ quan, đơn vị thì được khấu trừ theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.
- Người lao động không ký hợp đồng hoặc làm việc dưới 3 tháng trong năm tính thuế có mức trả thu nhập từ 2.000.000 đồng/ tháng trở lên thì phải khấu trừ 10% thu nhập này.

3.2. Quyết toán thuế TNCN

Việc quyết toán thuế được thực hiện vào cuối năm tính thuế chỉ áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Đối với thu nhập ngoài tiền lương tiền công thực hiện kê khai và nộp thuế TNCN theo từng lần phát sinh không phải quyết toán thuế.

Cá nhân người nước ngoài phải thực hiện quyết toán thuế khi chấm dứt nhiệm kỳ công tác Việt Nam và trước khi rời khỏi Việt Nam.

Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công	Tổ chức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công
Trường hợp phải thực hiện quyết toán thuế TNCN	
- Có số thuế nộp thêm. - Có số thuế nộp thừa và có nhu cầu đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo. - Thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo. - Cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam phải khai quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh.	- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN và quyết toán thuế TNCN cho các cá nhân có ủy quyền không phân biệt phát sinh hay không phát sinh khấu trừ thuế. - Nếu không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế TNCN. Tuy nhiên cơ quan thuế TP. HCM yêu cầu phải làm công văn đề thông báo là không có phát sinh thu nhập trong năm (không có mẫu cụ thể, doanh nghiệp tự làm).
Ủy quyền quyết toán thuế Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một tổ chức trả thu nhập và <i>thực tế đang làm việc tại tổ chức đó</i> vào thời điểm ủy quyền quyết toán thuế, kể cả trường hợp cá nhân làm việc không đủ 12 tháng trong năm tại tổ chức, đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng <i>đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ đủ thuế 10% mà không có yêu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập này</i> , được ủy quyền quyết toán thuế tại tổ chức trả thu nhập với phần thu nhập do tổ chức đó chi trả.	

Hồ sơ quyết toán thuế TNCN	
- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 02/QTT-TNCN, Phụ lục mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN <i>ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.</i> - Các giấy tờ khác theo quy định.	Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 05/QTT-TNCN và các phụ lục bảng kê chi tiết mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN, mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN (đối với 2 phụ lục bảng kê chi tiết này phải đảm bảo 100% NNT có MST, mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN <i>ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC.</i>
Nơi nộp và cách nộp hồ sơ quyết toán thuế	
- Cục Thuế nơi cá nhân đã nộp hồ sơ khai thuế trong năm. - Các trường hợp khác xem thêm tại Điểm c, khoản 3, điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính	- Tổ chức, cá nhân trả thu nhập là cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân. - Tổ chức trả thu nhập là các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính. - Các trường hợp khác xem thêm tại khoản 1, Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính
Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế (Xem chi tiết tại mục Quản lý thuế) Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. (Hiệu lực đến trước ngày 01/07/2020)	

Quyết toán thuế TNCN đối với người nước ngoài cư trú tại Việt nam vừa có thu nhập tại nước ngoài, vừa có thu nhập tại Việt Nam:

- Đối với thu nhập tại nước ngoài, cơ quan chi trả ở nước ngoài đã khấu trừ thuế TNCN thì được trừ số thuế TNCN đã nộp ở nước ngoài vào số thuế TNCN phải nộp ở Việt Nam không vượt quá số thuế phải nộp tính theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài.
- Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.
- Cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công trong trường hợp số ngày có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì thực hiện quyết toán cho năm tính thuế thứ nhất (12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam). Từ năm tính thuế thứ 2 thực hiện quyết toán theo năm dương lịch và số thuế còn phải nộp trong năm tính thuế thứ 2 được trừ đi số thuế tính trùng do quyết toán năm.



Về Vimax Asia

Văn phòng Hà Nội

Phòng 1009, Tầng 10,
Tòa nhà 18T2, Lê Văn Lương,
Quận Thanh Xuân,
Hà Nội
Tel: +84 24 6269 1768
Fax: +84 24 6269 8503

Văn phòng Hồ Chí Minh

A3.0501, Tầng 05, The
Goldview, 346 Bến Vân
Đồn, Quận 4,
TP. HCM
Tel: +84 24 6269 1768
Fax: +84 24 6269 8503

www.vimaxasia.com
vimaxasia@vimaxasia.com

Vimax Asia thành lập văn phòng tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Đội ngũ của chúng tôi bao gồm các chuyên gia am hiểu về môi trường kinh doanh tại Việt Nam, có sự hiểu biết sâu sắc các chính sách và thủ tục đầu tư, thuế, pháp luật, kế toán và tư vấn trên khắp cả nước

Chúng tôi luôn cố gắng và nỗ lực hỗ trợ quý các quý khách hàng bằng hết khả năng của mình để giúp họ đạt được mục tiêu mong muốn. Bằng đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm và có kiến thức chuyên môn cao, chúng tôi cung cấp dịch vụ toàn diện cho khách hàng tại mỗi thị trường địa phương và trên khắp châu Á.